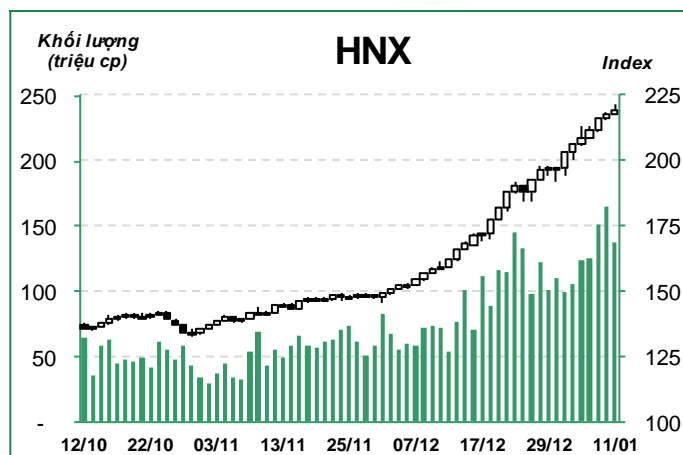
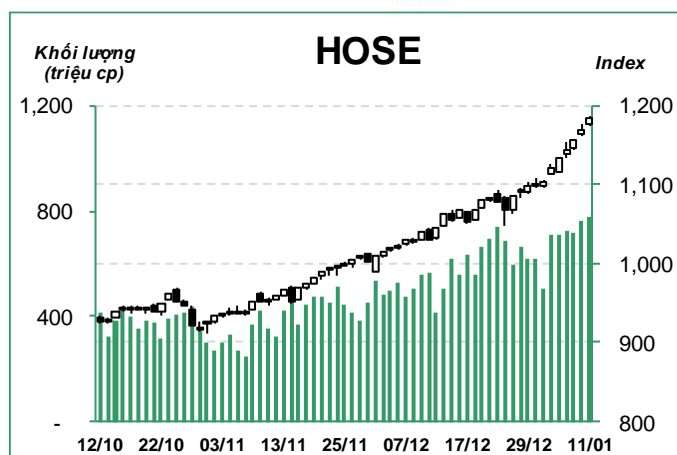


Tổng quan thị trường

11/01/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	1,184.89	1.47%	1,163.40	1.35%	219.12	0.79%
Cuối tuần trước	1,167.69	1.47%	1,147.86	1.35%	217.40	0.79%
Trung bình 20 ngày	1,106.60	7.08%	1,069.70	8.76%	197.76	10.80%
Tổng KLGD (triệu cp)	845.85	4.64%	234.55	-1.38%	154.69	-8.11%
KLGD khớp lệnh	776.32	1.73%	222.79	1.23%	137.97	-16.41%
Trung bình 20 ngày	669.39	15.97%	194.41	14.60%	120.90	14.12%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	18,540.39	3.78%	8,394.06	-0.74%	2,406.57	4.66%
GTGD khớp lệnh	16,406.57	1.40%	7,654.49	3.62%	2,108.03	-6.45%
Trung bình 20 ngày	13,550.03	21.08%	6,114.88	25.18%	1,535.26	37.31%
		Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng
Số mã tăng	313	62%	19	63%	128	36%
Số mã giảm	134	27%	10	33%	78	22%
Số mã đứng giá	55	11%	1	3%	149	42%



Thị trường chứng khoán tiếp tục bùng nổ với việc tạo gap ngay từ đầu phiên giao dịch khi dòng tiền ồ ạt đổ vào nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, bất chấp việc khối ngoại duy trì trạng thái bán ròng. Tuy nhiên, sắc xanh không thực sự đồng thuận khi một vài nhóm ngành nổi bật thời gian gần đây như ngân hàng và chứng khoán thiếu vắng lực cầu mua mới.

Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại mức 1,184.89 điểm (+1.47%). Thanh khoản lại lập kỷ lục mới với KLGD khớp lệnh đạt 776.3 triệu cổ phiếu (+1.7%), tương đương 16,407 tỷ đồng giá trị (+1.4%). Số mã tăng điểm cũng áp đảo hoàn toàn với 313 mã tăng so với 134 mã giảm.

Dẫn đầu đà tăng điểm của VN-Index hôm nay là nhóm BĐS với điểm nhấn là phiên tăng trần của Vinhomes-VHM (+7.0%) cùng với Vingroup-VIC (+1.8%) và Vincom Retail-VRE (+4.6%) cũng chốt phiên với mức tăng khá tích cực. Bên cạnh đó, hàng loạt các cổ phiếu vốn hóa lớn khác như Vinamilk-VNM (+3.5%), Becamex IDC-BCM (+6.9%), Sabeco-SAB (+2.1%) hay bộ đôi ngành hàng không là Vietnam Airline-HVN (+6.8%), Vietjet Air-VJC (+3.8%) cũng góp phần hỗ trợ mức tăng chung. Ở nhóm ngân hàng, ngoại trừ Sacombank-STB (+3.6%) vẫn đang tăng tốt, hầu hết các trụ cột lớn của nhóm này như Vietcombank-VCB (-0.3%), BIDV-BID (-0.5%), Techcombank-TCB (-1.3%) rơi vào trạng thái điều chỉnh nhưng áp lực bán nhìn chung không mạnh.

Khối ngoại gia tăng bán ròng cổ phiếu trên sàn HoSE, đạt giá trị 437.3 tỷ đồng (+13.1%). Trong đó, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt-LPB (-212.1 tỷ), Hòa Phát-HPG (-185.1 tỷ), Chứng khoán VNDIRECT-VND (-123.6 tỷ) là những cổ phiếu bị bán mạnh nhất. Trái lại, khối ngoại tập trung mua ròng Đô thị Kinh Bắc-KBC (+181.9 tỷ), Vincom Retail-VRE (+97.9 tỷ) và Maritime Bank-MSB (+69.4 tỷ). Mặt khác, dòng tiền khối ngoại

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
KBC	24,000.0	660.00
VIC	3,785.0	417.43
KDH	2,875.5	87.70
PDR	1,449.0	74.16
TCB	2,049.2	74.05
NVL	950.0	67.80
SJS	2,288.0	67.75
HPX	980.0	32.55
DIG	1,000.0	29.35
HNG	1,790.0	29.04
HNX		
SHB	14,972.0	277.22
VC3	395.0	6.56
SRA	600.0	6.30
CVN	300.0	3.45
NVB	250.0	2.55
VMC	205.5	2.47

đổ vào các chứng chỉ quỹ ETF cũng tăng vọt trong hôm nay khi khối ngoại hút ròng chứng chỉ quỹ FUEVFN30 (+92.2 tỷ) và E1VFN30 (+87.7 tỷ).

Trên sàn HNX, HNX-Index đóng cửa tại mức 219.12 điểm (+0.79%). Thanh khoản giảm nhẹ với KLGD khớp lệnh đạt 138.0 triệu cổ phiếu (-16.4%), tương đương 2,108.0 tỷ đồng giá trị (-6.4%).

Tương tự như sàn HoSE, các trụ cột trên sàn HNX cũng xảy ra phân hóa mạnh. Kéo điểm chính cho chỉ số là Idico-IDC (+7.8%), Thaiholdings-THD (+1.9%), Vicostone-VCS (+4.9%) và Dầu khí PTSC-PVS (+2.4%). Ở chiều ngược lại, nhóm ngân hàng và chứng khoán cùng nhau giảm điểm gây áp lực với Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-1.6%), Chứng khoán MB-MBS (-4.8%) và Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (-1.9%).

Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị 34.1 tỷ đồng (+21.9%). Những cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất là Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (-11.8 tỷ), Dầu khí PTSC-PVS (-8.4 tỷ) và Chứng khoán Bảo Việt-BVS (-5.1 tỷ). Trong khi đó, mua ròng chủ yếu là Nông nghiệp Trung An-TAR (+0.7 tỷ), Sonadezi Long Bình-SZB (+0.5 tỷ) và Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+0.5 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ bảy liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền gia nhập thị trường vẫn khá mạnh. Không những vậy, xu hướng phục hồi của chỉ số vẫn đang tiếp diễn, với chòm MA 5, 10, 20 trong trạng thái phân kỳ dương, kèm theo đường ADX di chuyển trên vùng 48 và +DI giữ trên -DI, cho tín hiệu xác nhận xu hướng phục hồi hiện tại. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật như MACD và RSI đang đi lên tích cực, cho thấy chỉ số có cơ hội hướng lên vùng đỉnh lịch sử quanh 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi vẫn tiếp diễn. Với góc nhìn chia sóng Elliott, chỉ số có thể bắt đầu vào sóng tăng 3 từ đầu tháng 11/2020 và hiện sóng tăng vẫn đang tiếp diễn, với ngưỡng kháng cự tiếp theo có thể quanh 238 điểm (Fib 261.8). Nhìn chung, thị trường nằm trong xu hướng phục hồi tích cực. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
AMD	3.2	7,572.4	7.0%
FLC	4.8	31,098.2	7.0%
HRC	72.0	0.2	7.0%
DAG	7.7	2,196.1	7.0%
TDC	17.7	2,456.9	7.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
BKG	15.4	102.5	-7.0%
TPC	9.9	20.0	-7.0%
PDN	75.0	3.0	-6.5%
VDS	13.8	2,350.2	-6.1%
TNC	30.1	0.5	-6.1%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	43.1	714.8	0.7%
STB	20.1	672.2	3.6%
MBB	26.4	624.7	-0.9%
VNM	115.9	528.0	3.5%
TCB	35.3	499.5	-1.3%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
STB	20.1	33,493.1	3.6%
FLC	4.8	31,098.2	7.0%
HAG	6.4	30,196.6	5.5%
HQC	2.2	24,877.0	6.8%
LPB	13.9	23,446.2	-1.1%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
STP	7.7	49.4	10.0%
CTX	8.8	37.8	10.0%
SDN	30.8	0.2	10.0%
INC	12.1	0.1	10.0%
HCT	12.1	0.1	10.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HHG	1.8	603.7	-10.0%
LCS	2.7	115.6	-10.0%
HJS	34.2	1.7	-10.0%
CAG	62.6	0.2	-9.9%
POT	15.5	4.2	-9.9%

Top 5 giá trị

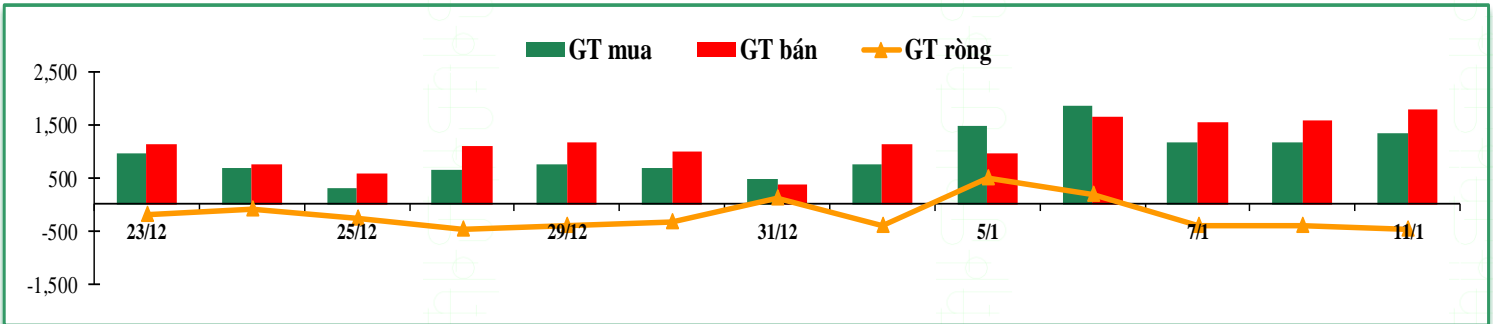
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	18.8	443.2	-1.6%
IDC	44.1	285.0	7.8%
PVS	21.0	220.8	2.4%
THD	125.0	128.2	1.9%
SHS	26.2	108.8	-1.9%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	18.8	23,357.7	-1.6%
KLF	2.7	11,253.7	8.0%
PVS	21.0	10,435.6	2.4%
HUT	4.8	9,689.2	4.4%
NVB	11.4	6,620.1	0.9%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	1,323.4	7.1%	1,760.7	9.5%	-437.3
HNX	4.4	0.2%	38.5	1.6%	-34.1
Tổng số	1,327.7		1,799.1		-471.4



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
KBC	28.2	204.4	2.6%
NVL	75.5	135.0	-0.3%
VHM	103.1	134.7	7.0%
VRE	37.2	122.1	4.7%
HPG	43.1	111.3	0.7%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	43.1	296.4	0.7%
LPB	13.9	212.2	-1.1%
VND	28.3	124.8	-4.4%
VIC	113.8	103.8	1.8%
VHM	103.1	94.0	7.0%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
KBC	28.2	181.9	2.6%
VRE	37.2	97.9	4.7%
MSB	20.7	69.4	0.5%
NVL	75.5	42.8	-0.3%
VHM	103.1	40.7	7.0%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	18.8	0.8	-1.6%
TAR	24.6	0.7	0.0%
LHC	65.1	0.5	-2.1%
SZB	34.4	0.5	-0.9%
MBS	20.0	0.3	-4.8%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	26.2	11.8	-1.9%
PVS	21.0	8.4	2.4%
BVS	23.6	5.1	-0.4%
VCS	91.3	3.4	4.9%
APS	6.4	3.0	6.7%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
TAR	24.6	0.7	0.0%
SZB	34.4	0.5	-0.9%
SHB	18.8	0.5	-1.6%
TIG	7.9	0.1	1.3%
SD5	8.8	0.1	0.0%

Tin trong nước

Giá xăng tăng lần thứ tư liên tiếp, tiến sát mức 17.000 đồng/lít

Liên Bộ Công Thương - Tài chính vừa quyết định điều chỉnh tăng giá xăng dầu trong nước. Trong đó, xăng E5RON92 tăng 430 đồng/lít, lên tới đa 15.948 đồng/lít. Xăng RON95-III tăng 451 đồng/lít, lên tới đa 16.930 đồng/lít. Đây là lần tăng thứ 4 liên tiếp của giá xăng.

Giá dầu diesel 0.05S tăng 271 đồng/lít, không cao hơn 12.647 đồng/lít; dầu hỏa tăng 370 đồng/lít, không cao hơn 11.558 đồng/lít. Riêng dầu mazut 180CST 3.5S giữ nguyên giá và ở mức không cao hơn 12.272 đồng/kg.

Bội chi dưới 4% GDP, nợ Chính phủ trong giới hạn cho phép

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tổng thu cân đối Ngân sách Nhà nước (NSNN) ước đạt hơn 1,5 triệu tỷ đồng, tăng gần 184.000 tỷ đồng so báo cáo Quốc hội.

Đáng chú ý, Bộ Tài chính cho biết cơ cấu thu NSNN ngày càng bền vững hơn, tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu NSNN tăng từ 68% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 85,5% năm 2020 (kế hoạch là 84-85%), tỷ trọng thu dầu thô và thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm từ 30% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống còn khoảng 14,2% năm 2020.

"Tính chung cả giai đoạn 2016-2020, tổng thu NSNN đạt 6,89 triệu tỷ đồng, hoàn thành vượt kế hoạch đề ra (100,4%). Đây là mức rất tích cực trong điều kiện thu NSNN năm 2020 khó khăn, tăng trưởng kinh tế thấp hơn rất nhiều so dự kiến", Bộ trưởng Tài chính Đinh Tiến Dũng cho biết.

Còn về chi ngân sách, Bộ Tài chính cho biết trong năm 2020, chi NSNN ước hơn 1,78 triệu tỷ đồng.

Điểm sáng trong chi ngân sách năm 2020 là tiến độ giải ngân vốn đầu tư phát triển tiến bộ hơn so với năm trước. Ước tính đến ngày 31/12/2020 chi đầu tư phát triển đạt 82,8% dự toán (cùng kỳ đạt 62,9% kế hoạch); phần đầu đến hết thời điểm khóa sổ kế toán năm 2020 (ngày 31/01/2021) đạt 92-93% dự toán. Bên cạnh đó, đã thực hiện giải ngân vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 đạt khoảng 75% kế hoạch.

Tính chung 5 năm giai đoạn 2016-2020, tổng chi NSNN ước đạt khoảng 7,66 triệu tỷ đồng; tỷ trọng chi NSNN bình quân khoảng 28% GDP (giai đoạn 2011-2015 là 29,5% GDP). Cơ cấu chi tiếp tục chuyển dịch tích cực, tỷ trọng chi đầu tư phát triển năm 2020 đạt trên 29% (mục tiêu là 25-26%), chi thường xuyên khoảng 63,1% tổng chi NSNN (mục tiêu là dưới 64%).

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietcombank đặt mục tiêu lãi trước thuế 2021 tăng 12%

Theo thông tin tại hội nghị triển khai công tác đảng và hoạt động kinh doanh năm 2021, Vietcombank đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế đạt 25.200 tỷ đồng, tăng 12% so với năm trước. Ngân hàng lên kế hoạch tổng tài sản tăng 6%, huy động vốn thị trường 1 tầng 8%, tín dụng tăng 12%. Ngân hàng kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 1%.

Năm 2020, Vietcombank ghi nhận lợi nhuận trước thuế riêng lẻ 22.529 tỷ đồng và lợi nhuận hợp nhất đạt 23.068 tỷ đồng, tương đương năm 2019. Thu nhập thuần từ hoạt động phi tín dụng chiếm 49,8% thu nhập từ hoạt động kinh doanh, tăng 10,7 điểm phần trăm so với năm 2019. Chỉ số ROAA và ROAE duy trì ở 1,42% và 20,48%.

Trước đó, Chủ tịch HĐQT Vietcombank, ông Nghiêm Xuân Thành cho biết năm 2020 là lần đầu sau 5 năm ngân hàng không tăng lợi nhuận. “Chúng tôi giảm lãi suất vay 3.700 tỷ đồng nhưng lợi nhuận vẫn tương đương năm trước, thì là một kết quả cực tốt”, ông Thành tự tin.

PVS ước lợi nhuận trước thuế 1.000 tỷ năm 2020, giảm 9%

Tại Hội nghị tổng kết hoạt động công đoàn, hoạt động đoàn thanh niên năm 2020, ông Lê Mạnh Cường – Tổng giám đốc Tổng công ty Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (PTSC, HNX: PVS) tiết lộ doanh thu hợp nhất năm nay đạt 18.000 tỷ đồng, vượt 20% kế hoạch và tăng 2% so với thực hiện năm 2019. Lợi nhuận hợp nhất trước thuế hơn 1.000 tỷ đồng, vượt 25% kế hoạch năm nhưng giảm so với con số 1.103 tỷ năm trước.

Như vậy, riêng quý IV, doanh nghiệp ghi nhận khoảng 3.275 tỷ đồng doanh thu và 110 tỷ lãi trước thuế, lần lượt giảm 13% và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước.

Bước sang năm 2021, CEO Lê Mạnh Cường đánh giá có nhiều thách thức từ hội nhập quốc tế sâu rộng, xu hướng chuyển dịch năng lượng nhanh, sự cạnh tranh trong nước và quốc tế ngày càng khốc liệt. Theo đó, kế hoạch 2021 của doanh nghiệp là doanh thu 10.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 700 tỷ đồng.

Vũng Tàu cho phép Fecon nghiên cứu nhà máy điện gió trên biển công suất 500MW

UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vừa đồng ý chủ trương cho phép Công ty cổ phần Năng lượng Fecon thực hiện nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất bổ sung quy hoạch phát triển điện lực quốc gia đối với dự án nhà máy điện gió trên biển.

Dự án nhà máy điện gió trên biển có tổng công suất dự kiến 500MW, diện tích nghiên cứu khảo sát dự án khoảng 120 km² vùng biển ngoài khơi tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Diện tích chiếm đất có thời hạn dự kiến 175 ha, diện tích chiếm đất tạm thời 165 ha. Vị trí dự kiến được giới hạn bởi tọa độ VT01-VT04.

Công ty cổ phần Năng lượng Fecon là công ty con của Công ty cổ phần Fecon (HoSE: FCN). Tại kỳ họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Fecon dự kiến sẽ đầu tư gần 900 tỷ đồng vào 10 dự án, trong đó điện gió sẽ là ưu tiên hàng đầu trong lĩnh vực của công ty trong 2 năm tới.

Fecon hiện đang đầu tư dự án điện mặt trời Vĩnh Hảo, điện mặt trời Bình Phước, điện gió Gia Lai, điện gió Sóc Trăng.

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HTN	Mua	12/01/21	41.85	41.85	0.0%	48	14.7%	39.3	-6.1%	Quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BCC	Quan sát mua	12/01/21	10.1	11.5-12.5	Nền tăng tốt thoát nền tích lũy cũng như vượt đỉnh kèm vol cao + MACD Hook -> có thể canh mua khi giá điều chỉnh về vùng 9.8-9.9
2	GTN	Quan sát mua	12/01/21	29.35	36-37	Nền tăng tốt vượt đỉnh kèm vol tăng gần đây + MACD cắt lên Signal -> có thể canh mua khi giá điều chỉnh về quanh 29
3	DVN	Quan sát mua	12/01/21	18.2	22	Nền bật tăng tốt trở lại từ vùng hỗ trợ sau các nền điều chỉnh tích cực kèm vol tăng -> khả năng quay lại xu hướng tăng
4	CEO	Quan sát mua	12/01/21	12.1	14 16	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ EMA với vol giảm dần cho áp lực bán yếu đi, khả năng sớm quay lại xu hướng tăng -> có thể canh mua khi giá tiếp tục điều chỉnh về vùng 11-11.6
5	C4G	Quan sát mua	12/01/21	11.6	14	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ EMA với vol thấp cho áp lực bán yếu, khả năng sớm quay lại xu hướng tăng -> có thể canh mua khi giá tiếp tục điều chỉnh về vùng 10.8-11.2

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DCM	Mua	17/12/20	14.25	12.55	13.5%	14.6	16.3%	12.25	-2%	
2	TAR	Nắm giữ	22/12/20	24.6	22	11.8%	27.6	25.5%	20.9	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

3	MWG	Mua	28/12/20	126.2	118.5	6.5%	134.8	14%	115.5	-3%	Nâng giá mục tiêu lên 134.8 ngàn
4	BMI	Mua	29/12/20	32.15	29.7	8.2%	33.3	12%	28.7	-3%	
5	PLX	Mua	30/12/20	57.3	54.7	4.8%	60	10%	52.7	-4%	
6	FMC	Mua	04/01/21	37.1	35.9	3.3%	40.8	14%	34.2	-5%	
7	CSV	Mua	05/01/21	28.7	29.1	-1.4%	32	10%	27.25	-6%	
8	VNM	Mua	06/01/21	115.9	110.8	4.6%	126.5	14%	107	-3%	
9	GEX	Mua	11/01/21	24.8	23.4	6.0%	26	11%	22.45	-4%	

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 11/01/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,260	3.3 %	26%	28,040	84	20,200	154	(1,106)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2008	1,500	3,400	2.4 %	127%	8,710	3	64,700	3,616	216	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2010	7,900	13,500	7.2 %	71%	4,300	5	64,700	12,718	(782)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	3,530	3.8 %	108%	23,670	80	64,700	3,392	(138)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	3,150	6.8 %	110%	56,210	113	64,700	2,819	(331)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	7,050	4.4 %	86%	50	87	64,700	6,505	(545)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	6,000	9.1 %	200%	80	88	64,700	5,018	(982)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	3,220	8.4 %	56%	24,080	70	64,700	2,988	(232)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CFPT2016	2,580	4,000	19.4 %	55%	35,150	162	64,700	3,056	(944)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	3,300	10.0 %	41%	23,820	105	64,700	2,578	(722)	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	3,440	-0.6 %	27%	39,460	106	26,850	237	(3,203)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,720	1.1 %	1%	86,750	113	26,850	545	(2,175)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHPG2010	1,800	5,290	0.4 %	194%	106,540	84	43,050	3,073	(2,217)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2012	6,100	26,300	2.1 %	331%	870	8	43,050	26,727	427	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2014	7,200	26,950	1.5 %	274%	600	98	43,050	26,894	(56)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	26,310	0.3 %	293%	11,950	49	43,050	26,803	493	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	11,600	-7.9 %	427%	4,000	3	43,050	12,847	1,247	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021
CHPG2017	1,000	3,900	1.6 %	290%	33,210	38	43,050	3,559	(341)	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021
CHPG2018	1,200	4,100	6.8 %	242%	47,660	123	43,050	3,326	(774)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	18,370	2.1 %	222%	5,570	170	43,050	17,352	(1,018)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	9,450	0.2 %	294%	19,540	80	43,050	9,093	(357)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	9,500	-2.1 %	352%	4,710	113	43,050	8,129	(1,371)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2024	2,200	8,300	0.6 %	277%	2,760	87	43,050	7,857	(443)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	11,700	4.5 %	485%	4,660	88	43,050	9,255	(2,445)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CHPG2026	3,350	6,990	0.4 %	109%	8,550	119	43,050	3,472	(3,518)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CKDH2001	1,400	2,380	28.0 %	70%	46,980	123	32,550	1,637	(743)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,720	23.6 %	70%	54,330	217	32,550	1,451	(1,269)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	2,000	30.7 %	82%	103,660	38	32,550	1,876	(124)	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CKDH2004	2,180	4,000	15.3 %	83%	47,570	88	32,550	3,105	(895)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CMBB2007	1,400	6,800	-1.2 %	386%	990	3	26,350	6,808	8	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	10,660	-3.1 %	214%	6,760	78	26,350	7,174	(3,486)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	5,970	-1.2 %	251%	56,730	80	26,350	4,385	(1,585)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	11,800	1.6 %	157%	21,040	154	26,350	10,518	(1,282)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	10,200	-6.6 %	168%	8,110	60	26,350	10,416	216	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2006	1,900	7,840	3.6 %	313%	900	3	94,100	7,913	73	HCM	MSN	55,340	4.9	14/01/2021
CMSN2007	1,400	4,500	10.3 %	221%	38,620	106	94,100	3,802	(698)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2009	1,200	3,810	5.8 %	218%	16,910	123	94,100	3,295	(515)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	21,000	2.4 %	338%	980	78	94,100	19,697	(1,303)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	9,400	0 %	96%	4,970	80	94,100	8,650	(750)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021
CMSN2012	4,802	16,200	8.0 %	237%	2,070	88	94,100	14,745	(1,455)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2013	4,803	2,770	6.5 %	-42%	29,570	49	94,100	1,517	(1,253)	MBS	MSN	87,000	4.9	01/03/2021
CMSN2014	4,804	1,500	11.9 %	-69%	20,850	50	94,100	667	(833)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021
CMWG2010	4,805	4,290	3.4 %	-11%	980	3	126,200	4,581	291	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2012	4,807	9,740	11.3 %	103%	7,480	28	126,200	9,686	(54)	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	19,000	11.8 %	58%	2,440	170	126,200	15,769	(3,231)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2015	1,900	3,350	15.1 %	76%	42,460	119	126,200	2,707	(643)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	3,000	22.0 %	76%	33,360	150	126,200	2,019	(981)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2017	2,410	3,150	12.5 %	31%	42,240	105	126,200	2,398	(752)	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CNVL2002	2,000	5,200	4.2 %	160%	8,270	58	75,500	3,169	(2,031)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CNVL2003	1,000	2,950	5.4 %	195%	53,630	151	75,500	1,219	(1,731)	KIS	NVL	63,979	10.0	11/06/2021
CPNJ2006	1,000	2,370	1.3 %	137%	3,270	3	82,700	2,441	71	HCM	PNJ	58,550	9.9	14/01/2021
CPNJ2008	3,030	6,770	5.3 %	123%	3,830	28	82,700	6,635	(135)	SSI	PNJ	49,620	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	3,900	11.4 %	179%	24,990	80	82,700	3,167	(733)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2010	2,200	3,820	9.8 %	74%	2,620	29	82,700	3,366	(454)	MBS	PNJ	66,000	5.0	09/02/2021
CREE2005	1,300	4,140	-17.2 %	218%	270	3	51,200	-	(4,140)	HCM	REE	66,001	4.0	14/01/2021
CREE2006	1,500	2,830	2.2 %	89%	59,120	119	51,200	1	(2,829)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CSBT2007	1,700	4,200	16.7 %	147%	14,860	106	22,850	3,667	(533)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSTB2006	1,500	3,600	12.5 %	140%	15,610	84	20,100	3,642	42	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	4,770	12.2 %	218%	49,640	136	20,100	4,601	(169)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	4,270	11.2 %	288%	31,450	151	20,100	4,112	(158)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	5,840	16.6 %	116%	26,270	78	20,100	5,677	(163)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	7,220	15.5 %	189%	29,900	80	20,100	7,171	(49)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	8,150	7.8 %	155%	45,860	60	20,100	8,149	(1)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	8,450	10.9 %	122%	19,530	154	20,100	8,226	(224)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2015	1,200	3,120	15.6 %	160%	39,130	50	20,100	3,084	(36)	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	3,300	13.0 %	175%	13,190	113	20,100	3,034	(266)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	5,600	15.5 %	109%	24,440	105	20,100	4,911	(689)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021
CTCB2007	1,700	7,700	-0.9 %	353%	25,540	3	35,250	7,627	(73)	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2009	4,400	13,680	-2.3 %	211%	4,660	78	35,250	13,367	(313)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	7,260	-3.2 %	263%	59,680	80	35,250	6,934	(326)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2011	3,400	13,200	1.5 %	288%	12,310	29	35,250	12,695	(505)	MBS	TCB	22,600	1.0	09/02/2021
CTCB2012	5,400	14,900	-1.3 %	176%	5,420	200	35,250	13,553	(1,347)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	13,250	-2.1 %	182%	68,070	113	35,250	12,427	(823)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCH2001	1,400	2,460	18.8 %	76%	80,120	123	24,100	550	(1,910)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2002	1,100	1,900	25.8 %	73%	91,740	38	24,100	611	(1,289)	KIS	TCH	21,777	3.9	18/02/2021
CTCH2003	1,600	2,460	18.8 %	54%	45,840	217	24,100	675	(1,785)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CVHM2005	1,400	2,320	35.7 %	66%	18,860	3	103,100	2,412	92	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2006	1,000	1,290	34.4 %	29%	167,860	106	103,100	943	(347)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	5,730	30.5 %	98%	64,370	28	103,100	5,649	(81)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	2,490	36.8 %	78%	27,170	151	103,100	1,574	(916)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	3,450	24.1 %	146%	62,240	80	103,100	3,149	(301)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	3,210	26.4 %	147%	65,470	113	103,100	2,719	(491)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2004	1,000	1,500	33.9 %	50%	46,760	106	113,800	734	(766)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	2,400	27.0 %	60%	36,930	151	113,800	1,001	(1,399)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	3,420	12.1 %	101%	48,560	80	113,800	2,728	(692)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	1,200	31.9 %	20%	43,440	50	113,800	178	(1,022)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021
CVJC2004	1,200	1,400	33.3 %	17%	44,540	106	131,300	836	(564)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	3,150	18.4 %	58%	16,840	28	131,300	3,149	(1)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	1,730	21.0 %	73%	85,030	151	131,300	1,077	(653)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	1,800	48.8 %	-25%	31,740	58	115,900	658	(1,142)	KIS	VNM	111,430	8.0	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,650	12.8 %	47%	19,420	3	115,900	2,871	221	HCM	VNM	92,660	8.1	14/01/2021
CVNM2010	2,680	3,340	16.8 %	25%	57,130	28	115,900	3,292	(48)	SSI	VNM	89,410	8.1	08/02/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVNM2011	1,100	1,390	21.9 %	26%	269,650	151	115,900	46	(1,344)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2012	7,700	7,500	19.6 %	-3%	6,900	78	115,900	3,487	(4,013)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	2,290	20.5 %	21%	87,650	80	115,900	1,265	(1,025)	HCM	VNM	104,000	9.9	01/04/2021
CVNM2014	2,000	2,200	120.0 %	10%	13,430	86	115,900	1	(2,199)	VCI	VNM	140,000	5.0	07/04/2021
CVNM2015	1,750	2,300	23.7 %	31%	26,690	49	115,900	1,338	(962)	MBS	VNM	103,000	9.9	01/03/2021
CVNM2016	1,000	1,100	32.5 %	10%	60,750	50	115,900	175	(925)	KIS	VNM	113,388	19.8	02/03/2021
CVPB2008	1,800	6,620	-1.2 %	268%	710	3	35,200	6,602	(18)	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2010	4,700	11,780	-5.3 %	151%	5,620	78	35,200	11,328	(452)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	6,150	0.8 %	224%	19,210	113	35,200	5,693	(457)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	6,300	-2.3 %	215%	19,170	80	35,200	6,163	(137)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	8,580	2.0 %	329%	1,400	88	35,200	8,363	(217)	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVPB2014	1,700	5,800	-0.9 %	241%	5,260	29	35,200	5,774	(26)	MBS	VPB	23,700	2.0	09/02/2021
CVPB2015	5,600	11,400	3.6 %	104%	2,590	200	35,200	9,703	(1,697)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	9,320	-3.7 %	94%	12,540	113	35,200	8,417	(903)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2017	1,000	2,000	0.5 %	100%	13,450	84	35,200	445	(1,555)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVRE2007	1,520	1,370	19.1 %	-10%	128,420	84	37,150	821	(549)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	2,330	0 %	94%	18,760	3	37,150	2,789	459	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2009	1,400	1,870	13.3 %	34%	91,460	136	37,150	1,315	(555)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	1,900	24.2 %	73%	58,760	38	37,150	1,807	(93)	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	2,200	17.7 %	47%	65,160	151	37,150	1,477	(723)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	2,910	12.4 %	124%	50,090	80	37,150	2,699	(211)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	11,620	18.8 %	132%	9,890	200	37,150	10,150	(1,470)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	10,350	12.4 %	125%	9,540	113	37,150	9,864	(486)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	5,600	16.7 %	147%	32,200	105	37,150	4,924	(676)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
VRE (New)	HOSE	37,150	39,500	08/01/2021	2,383	1,082	11,914	9%	6.5%	25.6	2.4	-
MWG (New)	HOSE	126,200	140,600	07/01/2021	3,901	8,612	33,701	26%	8.7%	16.3	4.2	15%
GVR (New)	HOSE	29,350	24,000	18/12/2020	4,386	930	13,374	8%	5.0%	21.9	1.5	6%
PNJ (New)	HOSE	82,700	89,000	17/12/2020	1,011	4,486	21,484	21%	11.8%	19.8	4.1	18%
PVS (New)	HNX	21,000	16,100	10/12/2020	846	1,681	26,712	6%	3.0%	9.6	0.6	10%
ACB	HOSE	30,350	32,300	09/12/2020	6,640	3,072	15,957	21%	20.9%	10.5	2.0	0%
DGW	HOSE	84,700	82,200	02/12/2020	229	5,337	26,036	21%	9.8%	15.4	3.2	20%
CTD	HOSE	78,600	66,000	26/11/2020	552	6,960	110,476	6%	4.0%	9.5	0.6	30%
STK	HOSE	21,500	23,500	26/11/2020	114	1,610	15,424	10%	5.5%	14.6	1.5	15%
MPC	UPCOM	30,900	28,300	20/11/2020	542	2,708	22,363	12%	6.0%	10.6	1.3	50%
POW	HOSE	14,600	12,800	20/11/2020	2,065	719	13,540	7%	4.0%	16.3	0.9	3%
HPG	HOSE	43,050	33,600	18/11/2020	11,154	3,344	17,058	20%	10.0%	10.1	2.0	-
IDI	HOSE	7,950	5,600	13/11/2020	323	1,420	14,121	10%	4.1%	4.0	0.5	5-10%
LHG	HOSE	37,700	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
DHG	HOSE	108,000	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
FMC	HOSE	37,100	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
TNG	HNX	17,500	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
TCM	HOSE	59,000	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
HBC	HOSE	16,700	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
KBC	HOSE	28,200	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.